

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **868/QĐ-UBND**

Hòa Bình, ngày **26** tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 thị trấn
Chi Nê, huyện Lạc Thủy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại hội nghị ngày 22/12/2022 (tại Văn bản số 1461 - TB/VPTU ngày 23/12/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 851/TTr-SXD ngày 31/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy.

3. Địa điểm, quy mô và phạm vi ranh giới lập quy hoạch

a) Địa điểm: Thuộc địa giới hành chính thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

b) Quy mô nghiên cứu quy hoạch: Toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn khoảng 1.460,31ha. Quy mô điều chỉnh mở rộng quy hoạch khoảng 440,83ha.

c) Dự báo quy mô dân số:

- Dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 12.000 người;

- Dân số dự báo đến năm 2035 khoảng 15.000 người;

d) Phạm vi ranh giới:

- Phía Bắc: giáp xã Phú Nghĩa;

- Phía Nam: giáp xã Yên Bồng;

- Phía Đông: giáp xã Đồng Tâm;

- Phía Tây: giáp xã Khoan Dụ.

4. Thời hạn quy hoạch: Định hướng quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

5. Mục tiêu của đồ án

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hòa Bình và Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạc Thủy đến năm 2040;

- Cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hòa Bình giai đoạn năm 2021-2030;

- Xây dựng thị trấn Chi Nê là đô thị hạt nhân, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả huyện có vai trò đầu tàu thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lạc Thủy đến năm 2030;

- Xây dựng thị trấn Chi Nê trong mối quan hệ hài hoà với sự phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh;

- Khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai và hệ thống cơ sở hạ tầng đã có. Tận dụng các lợi thế sẵn có về giao thông, cảnh quan và quỹ đất xây dựng. Xây dựng đô thị mới đáp ứng các yêu cầu về dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan môi trường, đảm bảo phát triển bền vững;

- Tổ chức lại không gian đô thị phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay cũng như định hướng phát triển kinh tế trong tương lai. Xây dựng các khu chức năng đô

thị đáp ứng nhu cầu phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thương mại, dịch vụ, du lịch, thủ công nghiệp và nông lâm nghiệp, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

- Đề xuất những yêu cầu xây dựng đồng bộ cho kế hoạch đến năm 2030 và định hướng đến năm 2035; Xác định các dự án chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên;

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, lập các dự án đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn thị trấn.

6. Tính chất, chức năng của đô thị

Là đô thị loại V, trung tâm kinh tế, chính trị xã hội, khoa học kỹ thuật và văn hoá giáo dục của huyện Lạc Thủy, là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện.

7. Định hướng sử dụng đất

a) Định hướng sử dụng đất: Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích đất quy hoạch là 368,58ha; đến năm 2035 tổng diện tích đất quy hoạch là 440,83ha;

b) Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định hướng quy hoạch	
			2030	2035
I	Đất xây dựng đô thị	m²/người		
1	Đất dân dụng	m ² /người	87,41	98,58
1.1	Đất ở	m ² /người	54,42	54,88
1.2	Đất công trình công cộng	m ² /người	10,23	10,63
1.3	Đất cây xanh, mặt nước, TĐTT	m ² /người	4,08	5,78
1.4	Đất giao thông	m ² /người	18,68	27,29
2	Đất khác	m ² /người	-	-
II	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Cấp điện sinh hoạt	W/người	≥200	≥330
2	Cấp nước	Lít/người-ngđ	≥80	≥100
	Cấp nước PCCC	l/s	15	15
3	Thoát nước bản, vệ sinh môi trường			
3.1	Thoát nước thải		≥80%	≥80%
3.2	Rác thải	Kg/người-ngđ	0,8	0,8
3.3	Tỷ lệ thu gom CTR	%	≥85	≥85
4	Giao thông đô thị			
	Tỷ lệ giao thông/đất XDĐT	Km/km ²	14,97	18,03
	Mật độ mạng lưới đường tại các khu vực xây dựng tập trung	Km/km ²	3,0÷4,5%	3,0÷4,5%

c) Các chỉ tiêu sử dụng đất:

STT	Nhóm chức năng và loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Hiện trạng (ha)	Đến năm 2030 (ha)	Đến năm 2035 (ha)	TL đến năm 2035 (%)
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG		151,8	205,68	249,81	56,67
1	Nhóm nhà ở		138,52	161,34	193,14	43,81
a	<i>Nhóm nhà ở mới</i>	OM	0,00	22,82	46,64	10,58
b	<i>Nhóm nhà ở hiện trạng</i>	OC	138,52	138,52	138,27	31,37
2	Đất trung tâm y tế	YT	0,92	1,10	1,10	0,25
3	Đất giáo dục	TH	3,95	3,95	3,95	0,90
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	CQT	0,00	0,44	0,73	0,17
5	Đất dịch vụ- công cộng cấp đô thị	DV	0,63	2,45	2,45	0,56
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	CXT	0,00	6,12	7,33	1,66
7	Đất giao thông đô thị	GT	7,53	29,63	48,44	10,99
8	Đất bãi đỗ xe	BX	0,25	0,65	0,90	0,20
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		26,9	65,66	74,77	16,96
1	Đất an ninh	AN	0,00	2,44	2,44	0,55
2	Đất quốc phòng	QP	0,00	2,31	2,31	0,52
3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	HT	0,00	0,00	2,13	0,48
4	Đất nghĩa trang	NT	1,89	12,25	12,25	2,78
5	Đất giao thông đối ngoại	QL	10,08	10,08	10,08	2,29
6	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HH	0,00	1,99	0,63	0,14
7	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	CQ	4,47	6,45	6,47	1,47
8	Đất tôn giáo, di tích	DL	0,28	0,28	0,28	0,06
9	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	NC	6,91	6,91	6,91	1,57
10	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	TT	2,20	3,54	3,54	0,80
11	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	CXL	1,07	11,60	11,35	2,57
12	Đất cây xanh chuyên dụng	CX	0,00	7,81	16,38	3,72
III	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC		97,24	97,24	116,25	26,37
1	Đất Nông nghiệp	LN	7,32	7,32	7,32	1,66
2	Đất lâm nghiệp	NN	52,08	52,08	52,08	11,81
3	Đất chưa sử dụng	DT	0,00	0,00	19,01	4,31
4	Hồ, ao, suối	MN	37,84	37,84	37,84	8,58
	TỔNG		275,94	368,58	440,83	100,00

8. Định hướng phát triển không gian đô thị

- Định hướng phát triển không gian theo phía Bắc (xã Lạc Long cũ) và về phía Nam của thị trấn;

- Trên cơ sở tuyến đường QL21A mở tuyến đường tránh để phát triển đô thị về phía Bắc và phía Nam;

- Khu trung tâm hành chính:

+ Về cơ bản Khu trung tâm hành chính của huyện vẫn được giữ nguyên tại các vị trí hiện nay. Một số cơ quan như Phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Văn hóa và Thông tin chuyển về khu đất Trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện sau khi được đầu tư xây dựng trong thời gian tới;

+ Bảo hiểm xã hội huyện, Tòa án nhân dân huyện, Viện Kiểm sát nhân dân huyện; trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Chi Nê, Công an thị trấn Chi Nê, Nhà Văn hoá thị trấn Chi Nê được quy hoạch dọc trên tuyến đường tránh QL21A đã được đầu tư xây dựng;

+ Nhà Văn hóa huyện có diện tích khoảng 1,1ha được quy hoạch tại Khu dân cư số 8, vị trí gần Sân vận động huyện hiện nay;

+ Trụ sở làm việc của Công an huyện được quy hoạch trên khu đất xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lạc Long (cũ) và Trạm y tế xã Lạc Long cũ, thuộc Khu Chéo Vòng, thị trấn Chi Nê;

+ Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự huyện được quy hoạch tại khu đất thuộc khu Chéo Vòng, thị trấn Chi Nê. Khu đất Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện cũ được quy hoạch là cơ quan;

- Khu trung tâm thương mại dịch vụ, thể dục thể thao:

+ Sân vận động huyện, sân tennis giữ nguyên; quy hoạch mới Nhà thi đấu gần suối Hang Hung;

+ Chợ đầu mối nông sản huyện tại khu 3, thị trấn Chi Nê giữ nguyên;

+ Khu đất Nhà văn hóa huyện hiện nay được quy hoạch vị trí xây dựng cầu Chi Nê 2 kết nối tuyến đường QL37B, QL10, QL38B, QL1 với đường Hồ Chí Minh;

- Khu văn hoá, giáo dục, y tế: Các công trình như nhà văn hoá khu dân cư được bố trí xen kẽ trong các khu dân cư,...; Các trường học từ mầm non đến THPT được nâng cấp, phát triển trên cơ sở các trường hiện có; Các công trình y tế: Trung tâm y tế huyện Lạc Thủy giữ nguyên vị trí cũ; Trạm y tế thị trấn Chi Nê được quy hoạch vị trí mới trên đường tránh Quốc lộ 21A (gần vị trí quy hoạch Nhà văn hóa thị trấn).

- Khu dân cư:

+ Các khu dân cư cũ sẽ được chỉnh trang cải tạo;

+ Quy hoạch khu ở mới: Phía Nam đầu tư xây dựng mới Khu dân cư Đồi Tre; khu dân cư Bến Cát thuộc khu dân cư số 4, số 7 thị trấn Chi Nê. Đầu tư xây dựng mới khu dân cư khu 10, thị trấn Chi Nê. Phía Bắc: đầu tư xây dựng mới Khu dân cư Chéo Vòng, thuộc khu Chéo Vòng, thị trấn Chi Nê; Khu dân cư Đồi Hoa, thuộc khu 1, thị trấn Chi Nê. Quy hoạch các khu ở mới được cụ thể hoá bằng những đồ án quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hạn chế nhà chia lô,

nhà liền kề diện tích quá nhỏ, tăng cường các khu biệt thự nhà vườn phù hợp với đô thị vùng núi;

- Cây xanh, mặt nước: Quy hoạch công viên cây xanh giáp sông Bôi để tận dụng cảnh quan khu vực, đảm bảo mật độ xây xanh cho đô thị thị trấn Chi Nê. Hồ đầm Khánh được cải tạo, xây dựng kè xung quanh tạo cảnh quan, cải thiện môi trường khu vực, định hướng thu hút các dự án đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ;

- Khu vực đất khác:

+ Các nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang hiện có được nâng cấp, cải tạo, giữ nguyên vị trí và xung quanh được trồng cây xanh cách ly và tạo cảnh quan. Bổ sung Quy hoạch nghĩa trang thị trấn mới có diện tích khoảng 10,0ha nằm ở phía Đông Bắc thị trấn, thuộc khu dân cư Đồi Hoa vào quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, lộ trình đến năm 2030;

+ Rác thải sinh hoạt thị trấn được thu gom, vận chuyển về khu xử lý rác của huyện tại Thung Voi, thôn Đồng Phú, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy (khu vực ngoài thị trấn);

+ Quy hoạch khu xử lý nước thải nằm ở phía Tây Nam thị trấn, thuộc khu dân cư số 7, thị trấn Chi Nê với quy mô khoảng 1,67ha;

+ Quy hoạch khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung ở chân đồi Hoa, gần vị trí quy hoạch Nghĩa trang thị trấn mới;

+ Các quỹ đất nằm trên đồi cao, độ dốc lớn được sử dụng để phát triển lâm nghiệp, trồng cây phủ xanh đất trống, tạo cảnh quan, tăng diện tích cây xanh đô thị, đem lại lợi ích kinh tế và đảm bảo cải thiện môi sinh.

- Nâng cấp bến xe Lạc Thủy hiện có tại vị trí Khu dân cư số 1, thị trấn Chi Nê, đầu tư xây dựng, mở rộng để đảm bảo điều kiện công nhận bến xe loại 3 vào giai đoạn từ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quy hoạch phát triển vận tải bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hoà Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình. Bãi đỗ xe tĩnh được quy hoạch mới tại trung tâm thị trấn (vị trí khu đất tiếp giáp với nhà văn hoá trung tâm huyện, thuộc khu dân cư số 8, thị trấn Chi Nê);

- Đất dự trữ phát triển quy hoạch tập trung ở phía Bắc và gần vị trí quy hoạch trạm y tế thị trấn Chi Nê (dọc tuyến đường tránh QL21A về phía suối Hang Hung). Đất hỗn hợp quy hoạch tại vị trí tiếp giáp khu dân cư Bến Cát và giáp Sông Bôi, thuộc khu dân cư số 7, thị trấn Chi Nê và một số vị trí đất tiếp giáp với hồ Đầm Khánh thuộc khu dân cư số 8, thị trấn Chi Nê.

9. Định hướng thiết kế đô thị

9.1. Phân vùng kiến trúc cảnh quan:

a) Không gian theo vùng chức năng chính:

- Không gian đô thị hiện hữu;

- Không gian đô thị mới, dịch vụ du lịch – vui chơi giải trí.

b) Không gian theo các trục giao thông chính:

- Đường QL21A là giao thông đối ngoại chủ đạo, các tuyến đường chính đô thị được đầu nối với trục đường này tạo hệ thống giao thông liên hoàn;
- Trục chính khu đô thị mới;
- Đường mới vào trung tâm (khu phía Bắc).

c) Quy hoạch các cụm công trình chính và các khu vực cửa ngõ và điểm nhấn: Trung tâm hành chính - chính trị huyện; Trung tâm khu ở mới; Cụm công trình văn hóa, thể dục thể thao; Cụm công trình thương mại, dịch vụ hỗn hợp tại các khu vực cửa ngõ và các quảng trường giao thông quan trọng vào trung tâm thị trấn.

9.2. Giải pháp thiết kế đô thị:

a) Các vùng kiến trúc cảnh quan chủ đạo:

Tận dụng địa hình tự nhiên của thị trấn Chi Nê các khu vực đồi, núi phía phía Đông Bắc tổ chức không gian đô thị theo chiều đứng, sắp xếp bố trí các công trình cao dần đều về phía núi, thấp dần đều về phía các trục đường chính.

b) Khung thiết kế đô thị tổng thể:

- Không gian khu hành chính, chính trị;
- Không gian khu thương mại, dịch vụ và kinh tế;
- Không gian khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu;
- Không gian chính trang, bảo tồn khu đô thị trung tâm cũ hiện hữu;
- Sự chuyển đổi giữa đô thị hiện hữu và đô thị mới;
- Các không gian xanh, mặt nước, công viên, không gian tự nhiên.

10. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

10.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

a) Tính toán chỉ tiêu quy hoạch: Theo QCVN 01:2021; Tỷ lệ đất giao thông 18,02% (đảm bảo theo Quy chuẩn).

b) Giao thông đối ngoại: Đường QL21A được nâng cấp từ đường hiện trạng, mặt cắt ngang định hướng là 21,0m, qua thị trấn gồm 2 đoạn:

- Đoạn đường từ cầu Cả (tiếp giáp với thôn Tân Thành, xã Phú Nghĩa) đến ngã ba thị trấn Chi Nê: mặt cắt ngang đường rộng 21m, lòng đường rộng 12,0m, hè đường $2 \times 4,5\text{m} = 9,0\text{m}$.

- Đoạn đi qua trung tâm thị trấn Chi Nê từ Km86+800 đến Km90+60 (tiếp giáp với xã Đồng Tâm) mặt cắt ngang đường rộng 21m, lòng đường rộng $2 \times 5,5\text{m}$, giải phân cách giữa 1m, hè đường $2 \times 4,5\text{m} = 9,0\text{m}$.

c) Giao thông nội thị: Hệ thống giao thông chính đô thị được quy hoạch để gắn kết không gian các khu chức năng trong đô thị, với các chỉ tiêu kỹ thuật và mặt cắt như sau:

- Độ dốc dọc đường: Theo quy định hiện hành;
- Độ dốc ngang đường: $i = 2\%$;
- Chiều rộng 1 làn xe: $b = 3,5-3,75\text{m}$;
- Chiều rộng làn đi bộ tính toán: $0,75\text{m}$;
- Bán kính cong bó vỉa: Theo quy định hiện hành;
- Đường chính khu vực: Nối từ QL21A vào khu quy hoạch mới ở phía Bắc (xã Lạc Long trước đây), mặt cắt ngang đường $25,5\text{m}$.
- Mở tuyến đường đi qua Ủy ban nhân dân thị trấn Chi Nê có mặt cắt $14,5\text{ m} = 7,5\text{m} + (3,5\text{m} \times 2)$;
- Đường cấp khu vực bao gồm đường chính khu vực và đường khu vực, được thiết kế phù hợp các đặc điểm tự nhiên, hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất, mặt cắt ngang đường từ $13,0\text{m}-18,5\text{m}$;
- Đường nội bộ từ $7,5\text{m}-12,0\text{m}$.

d) Công trình phục vụ giao thông: Bên xe thị trấn hiện có nằm bên đường QL21A;

10.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

a) San nền:

- Khu vực đô thị cao độ san nền từ $+6,20\text{m}$ đến $+16,61\text{m}$, gắn kết với cao độ nền hiện trạng tùy theo từng vị trí;
- Một số khu vực xây dựng mới QL21A bị ảnh hưởng ngập lụt cần tôn nền đảm bảo tránh được lũ lụt hàng năm;
- Các khu vực đòi xung quanh thị trấn được san lấp cục bộ, giạt cấp để giảm khối lượng san lấp và tránh phá vỡ địa hình tự nhiên;
- Thiết kế san nền hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc theo các tuyến đường giao thông khu vực;
- Phương pháp thiết kế: Lấy theo cao độ tim đường tại các nút giao thông, thông số tính toán bằng phương pháp chênh cao đào đắp.

b) Thoát nước mưa:

- Phân chia lưu vực theo dạng phân tán nhằm thoát nhanh và giảm thiểu kích thước mương cống, toàn thị trấn được chia ra các lưu vực, hướng thoát nước chủ yếu thoát ra sông Bôi và ao hồ;
- Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác: Duy trì hệ thống suối tự nhiên, định hướng quy hoạch trở thành thành phần của các khu công viên cây xanh, nhằm đảm bảo khả năng thoát nước trong mùa mưa. Hệ thống thoát nước mưa dùng cống bê tông cốt thép (BTCT) có kích thước $600-1800\text{mm}$ và cống hộp BTCT B2000.

10.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

a) Nguồn nước: Trước mắt sử dụng nguồn nước của nhà máy cấp nước hiện có tại chân Đồi Hoa, đáp ứng được nhu cầu cung cấp nước cho thị trấn, trong giai đoạn 2025-2030 cần nâng cấp trạm cấp nước này.

b) Phương án cấp nước: Cấp nước theo hình thức tập trung với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh. Tổng nhu cầu cấp nước tính toán đến năm 2030 là $4125\text{m}^3/\text{ng.đ}$ và năm 2035 là $4574\text{m}^3/\text{ng.đ}$.

c) Mạng lưới cấp nước:

- Tổ chức theo hệ thống mạng vòng kết hợp nhánh;
- Tuyến đường ống dẫn chính D110 – D280 được bố trí dưới vỉa hè đường;
- Hệ thống van khóa kỹ thuật được bố trí theo yêu cầu kỹ thuật, vị trí tại các nút giao cắt, điểm đầu nối.

d) Cấp nước phòng cháy chữa cháy (PCCC):

- Chỉ tiêu cấp nước PCCC là 15l/s (Theo QCVN 06:2021/BXD)
- Đường ống cấp chính cho các họng cứu hoả nằm dưới đường chính khu vực và đường phân khu vực có đường kính D110. Các họng cứu hoả được bố trí cách nhau tối đa 150m.

10.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

a) Nhu cầu cấp điện: Tổng nhu cầu điện cho toàn thị trấn đến năm 2030 là 7.110 KVA, đến năm 2035 là 12.443 KVA.

b) Nguồn điện: Nguồn cấp cho thị trấn là các trạm biến áp 110KV Phú Thành cấp cho các biến áp Lạc Thủy.

c) Mạng lưới điện:

- Các tuyến điện cao áp hiện trạng đi qua thị trấn bao gồm tuyến 500kV và 220kV, được quy hoạch hành lang an toàn điện khoảng cách 7m từ dây biên đối với điện 500kV và 6m từ dây biên đối với điện 220kV theo quy phạm;

- Điện áp phân phối: Trước mắt vẫn sử dụng điện áp 35kV, về lâu dài thay thế bằng điện áp 22kV, sử dụng cáp ngầm ở các khu trung tâm và khu đô thị mới.

10.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Mạng lưới thoát và xử lý nước thải:

- Tổng nhu cầu tính toán nước thải của khu vực đến năm 2030 khoảng $3.300\text{m}^3/\text{ng.đ}$, năm 2035 khoảng $3.660\text{m}^3/\text{ng.đ}$;

- Trạm xử lý nước thải đặt tại phía Tây Nam thị trấn;

- Thoát nước thải khu vực thị trấn cũ sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng; các khu chức năng mới sẽ sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn;

- Hệ thống thoát nước thải của khu vực quy hoạch là hệ thống riêng. Nước thải của toàn thị trấn được thu gom theo hệ thống cống, tự chảy đến trạm bơm sau đó bơm về trạm xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra sông Bôi;

- Toàn bộ hệ thống thoát nước thải được xây dựng mới, các ống uPVC thoát nước thải chính dùng ống uPVC D300-D400 và ống áp lực HDPE D150- D200.

b) Quản lý chất thải rắn:

- Tổng nhu cầu chất thải rắn đến năm 2035: 13,5 tấn/ng.đ;
- Phân loại chất thải rắn (CTR): Trong khu vực quy hoạch 3 loại CTR, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế;
- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý riêng;
- Chất thải rắn công nghiệp được phân loại để tái sử dụng hoặc chôn lấp, trước khi chôn lấp cần có biện pháp khử các chất độc hại;
- Chất thải rắn y tế được thu gom, phân loại và đưa về lò đốt chất thải y tế hợp vệ sinh;
- Chất thải rắn khu vực thị trấn sau khi thu gom được vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn của huyện.

c) Nghĩa trang:

- Quy hoạch mới nghĩa trang chung thị trấn Chi Nê tại khu Đồi Hoa với diện tích khoảng 10,0ha.
- Các nghĩa trang nhân dân hiện tại sẽ không mở rộng diện tích, chôn lấp đến khi đầy thì tiến hành đóng cửa, trồng cây xanh cách ly. Riêng nghĩa trang khu 8 thị trấn Chi Nê sẽ đóng cửa trong giai đoạn 2015-2030.

10.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

a) Bưu chính: Quy hoạch mở rộng mạng bưu chính - viễn thông đảm bảo khai thác ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng về thông tin.

b) Viễn thông:

- Hệ thống chuyển mạch: Dự báo thuê bao cần một hệ thống chuyển mạch với tổng dung lượng khoảng 4.800 số (năm 2030) và 6.000 số (năm 2035), với mật độ 40 máy/100 dân;

- Mạng truyền dẫn: Đảm bảo đường trung kế giữa các tổng đài, đáp ứng nhu cầu thông tin, tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ như truyền hình cáp, Internet băng thông rộng, video phone,...

- Mạng ngoại vi: Hạ ngầm các loại cáp trên đường phố để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị.

11. Đánh giá môi trường chiến lược

a) Mục tiêu:

- Phát triển thị trấn Chi Nê trở thành một trung tâm chính trị, hành chính của huyện theo hướng bền vững, hài hòa các yếu tố phát triển kinh tế, du lịch, bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên; nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư khu vực;

- Gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường, đảm bảo sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên;

- Cải thiện điều kiện sống dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường sống; phát triển đô thị với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và các di tích lịch sử trên địa bàn thị trấn;

- Bảo vệ chất lượng nguồn nước và hệ sinh thái, cảnh quan ven lưu vực sông Bôi và các khu dân cư;

- Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động sinh hoạt của thị trấn, dịch vụ hỗn hợp và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

b) Nội dung thực hiện:

- Những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm cần ưu tiên để thực hiện mục tiêu kết hợp phát triển và bảo vệ môi trường;

- Giữ vững và cải thiện chất lượng môi trường cảnh quan của các vùng sinh thái đặc thù trong khu vực; hình thành các hồ cảnh quan, chuỗi "không gian xanh", tạo không gian cảnh quan, gắn gũi với thiên nhiên;

- Kiểm soát, quản lý tốt môi trường đô thị, hoạt động của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở khai thác khoáng sản nhằm ngăn ngừa ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất và nguồn nước;

- Đến năm 2035 đảm bảo 100% tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh được phân loại, thu gom, đưa về khu xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Nước thải đảm bảo thu gom hiệu quả, triệt để về trạm xử lý và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;

- Bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và cảnh quan sinh thái; phòng chống thiên tai và giảm thiểu các rủi ro môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

12. Các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư

a) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội chính:

- Đầu tư xây dựng tuyến đường đi qua UBND thị trấn Chi Nê tuân thủ theo định hướng quy hoạch chung;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc đồ án quy hoạch chi tiết bên bờ sông Bôi để từng bước hoàn thiện hạ tầng, phát triển kinh tế-xã hội.

- Xây dựng mới các khu dân cư: Đồi Tre, Bến Cát, Đồi Hoa, Chéo Vòng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

- Xây dựng mới các trụ sở các cơ quan của huyện, trụ sở Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện, Trạm y tế thị trấn, Nhà văn hóa trung tâm huyện, Nhà văn hoá trung tâm thị trấn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu về quy mô và cách hành chính.

b) Đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung:

- Xây dựng các khu nhà ở tái định cư làm cơ sở thực hiện việc giải phóng mặt bằng để triển khai các hạng mục đầu tư hạ tầng;

- Cải tạo nâng cấp, mở rộng các khu dân cư hiện hữu, bồi thường giải phóng mặt bằng, phát triển dân cư theo quy hoạch được duyệt;

- Đầu tư xây dựng các khu ở mới, khu dân cư tập trung, nhằm góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng các công trình cơ hạ tầng cho thị trấn;

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các xã, đảm bảo phù hợp với Đồ án mở rộng điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 được cấp thẩm quyền phê duyệt.

13. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch cho nhân dân và các tổ chức cá nhân biết và thực hiện, tổ chức việc thực hiện quy hoạch theo các quy định của pháp luật hiện hành;

- Trong quá trình tổ chức thực hiện theo đồ án đã được phê duyệt, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với những khu vực có liên quan đến đất lúa, đất rừng... sẽ được thực hiện theo các quy định về quản lý đất đai đang có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Chương

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 868 /QĐ-UBND ngày 26 /4/2023
của UBND tỉnh Hòa Bình)

Ký hiệu	Nhóm chức năng và chức năng loại đất	Diện tích	Tỷ lệ	Mật độ	Hệ số sđđ	Tầng cao TB	Tầng cao tối đa
		ha	%	%	lần	tầng	tầng
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG	249,81	56,67				
1.1	Nhóm nhà ở mới	46,64	10,58				
OM-01	Nhóm nhà ở mới	5,39		60	1,8	3	5
OM-02	Nhóm nhà ở mới	3,96		60	1,8	3	5
OM-03	Nhóm nhà ở mới	2,25		60	1,8	3	5
OM-04	Nhóm nhà ở mới	4,29		60	1,8	3	5
OM-05	Nhóm nhà ở mới	3,23		60	1,8	3	5
OM-06	Nhóm nhà ở mới	0,87		60	1,8	3	5
OM-07	Nhóm nhà ở mới	3,74		60	1,8	3	5
OM-10	Nhóm nhà ở mới	2,78		60	1,8	3	5
OM-11	Nhóm nhà ở mới	0,95		60	1,8	3	5
OM-12	Nhóm nhà ở mới	0,37		60	1,8	3	5
OM-13	Nhóm nhà ở mới	0,53		60	1,8	3	5
OM-14A	Nhóm nhà ở mới	1,76		60	1,8	3	5
OM-14B	Nhóm nhà ở mới	0,69		60	1,8	3	5
OM-15	Nhóm nhà ở mới	1,54		60	1,8	3	5
OM-16	Nhóm nhà ở mới	2,43		60	1,8	3	5
OM-17	Nhóm nhà ở mới	0,80		60	1,8	3	5
OM-18	Nhóm nhà ở mới	0,80		60	1,8	3	5
OM-19	Nhóm nhà ở mới	0,47		60	1,8	3	5
OM-20	Nhóm nhà ở mới	0,24		60	1,8	3	5
OM-21	Nhóm nhà ở mới	0,74		60	1,8	3	5
OM-22	Nhóm nhà ở mới	0,21		60	1,8	3	5
OM-23	Nhóm nhà ở mới	0,13		60	1,8	3	5
OM-24	Nhóm nhà ở mới	0,15		60	1,8	3	5
OM-25	Nhóm nhà ở mới	0,50		60	1,8	3	5
OM-26	Nhóm nhà ở mới	0,53		60	1,8	3	5
OM-27	Nhóm nhà ở mới	0,72		60	1,8	3	5
OM-28	Nhóm nhà ở mới	0,35		60	1,8	3	5
OM-29	Nhóm nhà ở mới	0,22		60	1,8	3	5
OM-30	Nhóm nhà ở mới	0,12		60	1,8	3	5
OM-31	Nhóm nhà ở mới	0,27		60	1,8	3	5
OM-32	Nhóm nhà ở mới	0,08		60	1,8	3	5
OM-33	Nhóm nhà ở mới	0,27		60	1,8	3	5
OM-34	Nhóm nhà ở mới	0,09		60	1,8	3	5

OM-35	Nhóm nhà ở mới	0,26		60	1,8	3	5
OM-36	Nhóm nhà ở mới	0,26		60	1,8	3	5
OM-37	Nhóm nhà ở mới	0,42		60	1,8	3	5
OM-38	Nhóm nhà ở mới	1,39		60	1,8	3	5
OM-39	Nhóm nhà ở mới	2,84		60	1,8	3	5
1.2	Nhóm nhà ở hiện trạng	138,27	31,37				
OC-01	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,48		60	1,8	3	5
OC-02	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,67		60	1,8	3	5
OC-03	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,69		60	1,8	3	5
OC-04	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,35		60	1,8	3	5
OC-05	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,06		60	1,8	3	5
OC-06	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,64		60	1,8	3	5
OC-07	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,15		60	1,8	3	5
OC-08	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,14		60	1,8	3	5
OC-09	Nhóm nhà ở hiện trạng	2,00		60	1,8	3	5
OC-10	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,38		60	1,8	3	5
OC-11	Nhóm nhà ở hiện trạng	2,56		60	1,8	3	5
OC-12	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,46		60	1,8	3	5
OC-13	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,58		60	1,8	3	5
OC-14	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,17		60	1,8	3	5
OC-15	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,53		60	1,8	3	5
OC-16	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,70		60	1,8	3	5
OC-17	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,12		60	1,8	3	5
OC-18	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,87		60	1,8	3	5
OC-19	Nhóm nhà ở hiện trạng	3,89		60	1,8	3	5
OC-20	Nhóm nhà ở hiện trạng	3,56		60	1,8	3	5
OC-21A	Nhóm nhà ở hiện trạng	3,10		60	1,8	3	5
OC-21B	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,38		60	1,8	3	5
OC-21C	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,51		60	1,8	3	5
OC-21D	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,53		60	1,8	3	5
OC-21E	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,69		60	1,8	3	5
OC-22	Nhóm nhà ở hiện trạng	2,91		60	1,8	3	5
OC-23	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,93		60	1,8	3	5
OC-24	Nhóm nhà ở hiện trạng	6,32		60	1,8	3	5
OC-25	Nhóm nhà ở hiện trạng	6,90		60	1,8	3	5
OC-26	Nhóm nhà ở hiện trạng	7,21		60	1,8	3	5
OC-27	Nhóm nhà ở hiện trạng	2,02		60	1,8	3	5
OC-28	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,87		60	1,8	3	5
OC-29	Nhóm nhà ở hiện trạng	3,12		60	1,8	3	5
OC-30	Nhóm nhà ở hiện trạng	4,81		60	1,8	3	5
OC-31	Nhóm nhà ở hiện trạng	3,93		60	1,8	3	5
OC-32	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,25		60	1,8	3	5
OC-33	Nhóm nhà ở hiện trạng	5,01		60	1,8	3	5
OC-34	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,38		60	1,8	3	5

OC-35	Nhóm nhà ở hiện trạng	6,29		60	1,8	3	5
OC-36	Nhóm nhà ở hiện trạng	4,51		60	1,8	3	5
OC-37	Nhóm nhà ở hiện trạng	9,66		60	1,8	3	5
OC-38	Nhóm nhà ở hiện trạng	4,30		60	1,8	3	5
OC-39	Nhóm nhà ở hiện trạng	2,15		60	1,8	3	5
OC-40	Nhóm nhà ở hiện trạng	2,57		60	1,8	3	5
OC-41	Nhóm nhà ở hiện trạng	7,40		60	1,8	3	5
OC-42	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,83		60	1,8	3	5
OC-43	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,10		60	1,8	3	5
OC-44	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,30		60	1,8	3	5
OC-45	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,37		60	1,8	3	5
OC-46	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,24		60	1,8	3	5
OC-47	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,66		60	1,8	3	5
OC-48	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,70		60	1,8	3	5
OC-49	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,29		60	1,8	3	5
OC-50	Nhóm nhà ở hiện trạng	4,98		60	1,8	3	5
OC-51	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,72		60	1,8	3	5
OC-52	Nhóm nhà ở hiện trạng	4,08		60	1,8	3	5
OC-53	Nhóm nhà ở hiện trạng	4,29		60	1,8	3	5
OC-54	Nhóm nhà ở hiện trạng	1,18		60	1,8	3	5
OC-55	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,77		60	1,8	3	5
OC-56	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,12		60	1,8	3	5
OC-57	Nhóm nhà ở hiện trạng	0,89		60	1,8	3	5
1.3	Đất trung tâm y tế	1,10	0,25				
YT-01	Đất trung tâm y tế	0,92		60	1,8	3	8
YT-02	Đất trung tâm y tế	0,18		60	1,8	3	8
1.4	Đất giáo dục	3,95	0,90				
GD-01	Đất giáo dục	0,68		60	1,8	3	5
GD-02	Đất giáo dục	1,63		60	1,8	3	5
GD-03	Đất giáo dục	0,66		60	1,8	3	5
GD-04	Đất giáo dục	0,43		60	1,8	3	5
GD-05	Đất giáo dục	0,55		60	1,8	3	5
1.5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,73	0,17				
CQT-01	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,73		60	1,8	3	5
1.6	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	2,45	0,56				
DV-01	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	0,51		60	1,8	3	12
DV-02	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	0,63		60	1,8	3	12
DV-03	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	0,59		60	1,8	3	12
DV-04	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	0,15		60	1,8	3	12
DV-05	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	0,24		60	1,8	3	12
DV-06	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	0,25		60	1,8	3	12
DV-07	Dịch vụ- công cộng cấp đô thị	0,08		60	1,8	3	12

1.7	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	7,33	1,66				
CXT-01	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	1,80		-	-	-	
CXT-02	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	2,98		-	-	-	
CXT-03	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	1,70		-	-	-	
CXT-04	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	0,85		-	-	-	
1.8	Đất giao thông đô thị	48,44	10,99				
1.9	Đất bãi đỗ xe	0,90	0,20				
BX-01	Đất bãi đỗ xe	0,50		40	0,8	2	2
BX-02	Đất bãi đỗ xe	0,40		40	0,8	2	2
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	74,77	16,96				
2.1	Đất an ninh	2,44	0,55				
AN-01	Đất an ninh	0,53		60	1,8	3	8
AN-02	Đất an ninh	1,91		60	1,8	3	8
2.2	Đất quốc phòng	2,31					
QP-01	Đất quốc phòng	2,03		60	1,8	3	8
QP-02	Đất quốc phòng	0,28		60	1,8	3	8
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	2,13	0,48				
HT-01	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	1,67		60	1,8	3	3
HT-02	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,25		60	1,8	3	3
HT-03	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,21		60	1,8	3	3
2.4	Đất nghĩa trang	12,25	2,78				
NT-01	Đất nghĩa trang	10,47		-	-	-	
NT-02	Đất nghĩa trang	1,67		-	-	-	
NT-03	Đất nghĩa trang	0,11		-	-	-	
2.5	Đất giao thông đối ngoại	10,08	2,29				
2.6	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	0,63	0,14				
HH-02	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	0,63		60	1,8	3	5
2.7	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	6,47	1,47				
CQ-01	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,43		60	1,8	3	8
CQ-02	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,69		60	1,8	3	8

CQ-03	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,30		60	1,8	3	8
CQ-04	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,46		60	1,8	3	8
CQ-05	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,40		60	1,8	3	8
CQ-06	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,10		60	1,8	3	8
CQ-07	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,15		60	1,8	3	8
CQ-08	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,62		60	1,8	3	8
CQ-09	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	1,14		60	1,8	3	8
CQ-10	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,44		60	1,8	3	5
CQ-11	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,22		60	1,8	3	8
CQ-12	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,22		60	1,8	3	8
CQ-13	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	1,11		60	1,8	3	8
CQ-14	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,06		60	1,8	3	8
CQ-15	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,13		60	1,8	3	8
2.8	Đất tôn giáo, di tích	0,28	0,06				
TG-01	Đất tôn giáo, di tích	0,28		60	1,8	3	3
2.9	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	6,91	1,57				
NC-01	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	6,91		60	1,8	3	8
2.10	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	3,54	0,80				
TT-01	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	1,94		60	1,8	3	3
TT-02	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	0,26		60	1,8	3	3
TT-03	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	1,34		60	1,8	3	3
2.11	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	11,35	2,57				
CL-01	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,40		-	-	-	
CL-02	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,44		-	-	-	
CL-03	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,13		-	-	-	
CL-04	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,09		-	-	-	
CL-05	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,43		-	-	-	

CL-06	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	8,21		-	-	-	
CL-07	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,17		-	-	-	
CL-08	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,27		-	-	-	
CL-09	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,52		-	-	-	
CL-10	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,35		-	-	-	
CL-11	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,34		-	-	-	
2.12	Đất Cây xanh chuyên dụng	16,38	3,72				
CX-01	Đất Cây xanh chuyên dụng	1,00		-	-	-	
CX-02	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,41		-	-	-	
CX-03	Đất Cây xanh chuyên dụng	2,54		-	-	-	
CX-04	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,13		-	-	-	
CX-05	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,13		-	-	-	
CX-06	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,10		-	-	-	
CX-07	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,42		-	-	-	
CX-08	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,54		-	-	-	
CX-09	Đất Cây xanh chuyên dụng	1,66		-	-	-	
CX-10	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,23		-	-	-	
CX-11	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,75		-	-	-	
CX-12	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,68		-	-	-	
CX-13	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,48		-	-	-	
CX-14	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,42		-	-	-	
CX-15	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,39		-	-	-	
CX-16	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,44		-	-	-	
CX-17	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,21		-	-	-	
CX-18	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,63		-	-	-	
CX-19	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,30		-	-	-	
CX-20	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,37		-	-	-	
CX-21	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,96		-	-	-	
CX-22	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,60		-	-	-	
CX-23	Đất Cây xanh chuyên dụng	2,65		-	-	-	
CX-24	Đất Cây xanh chuyên dụng	0,34		-	-	-	
III	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC	116,25	26,37				
3.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7,32	1,66				
NN-01	Đất sản xuất nông nghiệp	1,99		-	-	-	
NN-02	Đất sản xuất nông nghiệp	4,63		-	-	-	
NN-03	Đất sản xuất nông nghiệp	0,70		-	-	-	
3.2	Đất chưa sử dụng	19,01	4,31				
DT-01	Đất chưa sử dụng	1,17		-	-	-	
DT-02	Đất chưa sử dụng	3,05		-	-	-	
DT-03	Đất chưa sử dụng	2,61		-	-	-	
DT-04	Đất chưa sử dụng	2,87		-	-	-	
DT-05	Đất chưa sử dụng	4,65		-	-	-	
DT-06	Đất chưa sử dụng	1,20		-	-	-	

DT-07	Đất chưa sử dụng	1,99		-	-	-	
DT-08	Đất chưa sử dụng	1,47		-	-	-	
3.3	Đất lâm nghiệp	52,08	11,81				
LN-01	Đất lâm nghiệp	1,17		-	-	-	
LN-02	Đất lâm nghiệp	1,42		-	-	-	
LN-03	Đất lâm nghiệp	17,54		-	-	-	
LN-04	Đất lâm nghiệp	31,95		-	-	-	
	Hồ, ao, suối	37,84	8,58				
MN-01	Hồ, ao, suối	18,05		-	-	-	
MN-02	Hồ, ao, suối	1,54		-	-	-	
MN-03	Hồ, ao, suối	1,48		-	-	-	
MN-04	Hồ, ao, suối	1,41		-	-	-	
MN-05	Hồ, ao, suối	0,51		-	-	-	
MN-06	Hồ, ao, suối	4,35		-	-	-	
MN-07	Hồ, ao, suối	0,80		-	-	-	
MN-08	Hồ, ao, suối	9,37		-	-	-	
MN-09	Hồ, ao, suối	0,33		-	-	-	
	TỔNG (I+II+III)	440,83	100,0				

